

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Thông báo số 14/TB-STC ngày 08/01/2025 của Sở Tài chính về việc kiểm tra phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

- Tổng dự toán thu ngân sách về phí, lệ phí được giao: 55.910.000.000 đồng.
- Tổng Dự toán chi NSNN được giao: 47.656.000.000 đồng, gồm:
 - + Nguồn cân đối Ngân sách địa phương: 47.651.000.000 đồng.
 - + Nguồn Ngân sách trung ương phân bổ chi CTMTQG Xây dựng nông thôn mới: 5.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

- Đối với mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình từ nguồn vốn chi thường xuyên thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Các đơn vị sử dụng ngân sách phân khai kinh phí thực hiện khi được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Các đơn vị sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ đề tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Điều 3. Căn cứ dự toán năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm: Thực hiện công khai dự toán ngân sách, báo cáo tình hình công khai dự

toán ngân sách và tổ chức thực hiện dự toán được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ban GD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- VPĐK-BBT Website Sở TNMT (đăng tải);
- Các đơn vị; Sở Tài chính; KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, KH-TC. Dung.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Sang



PHỤ LỤC
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định Số: 157/QĐ-STNMT ngày 08/01/2025 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)

Mã Chương 426

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ				Ghi chú
			Khối Văn phòng Sở MS QHNS: 1031424	VP. Đăng ký đất đai MS QHNS: 1029424	TT. Phát triển Quỹ đất MS QHNS: 1029320	TT. Quan trắc TN-MT MS QHNS: 1093489	
A	PHẦN THU NSNN						
I	Tổng số thu phí, lệ phí	55.910.000.000	5.310.000.000	50.600.000.000	-	-	Phụ biểu 1
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	37.120.000.000	-	37.120.000.000	-	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước	18.790.000.000	5.310.000.000	13.480.000.000	-	-	
B	PHẦN CHI NSNN	47.656.000.000	33.826.000.000	-	3.075.000.000	10.755.000.000	
B.1	NGÂN SÁCH TỈNH GIAO	47.651.000.000	33.821.000.000	-	3.075.000.000	10.755.000.000	MDP: 200
I	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	12.931.000.000	12.931.000.000	-	-	-	
	Số biên chế hành chính được giao	55	55				
	Lao động HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP	3	3				
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	10.658.000.000	10.658.000.000	-	-	-	
	Trong đó:						
+	Chi quỹ lương (55 biên chế)	8.790.000.000	8.790.000.000	-	-	-	nguồn 13
	Quỹ lương (LCS 1.490.000 đồng)	5.597.000.000	5.597.000.000				
	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	3.193.000.000	3.193.000.000				
+	Chi thường xuyên	1.868.000.000	1.868.000.000	-	-	-	nguồn 13
	Chi hoạt động thường xuyên	1.467.000.000	1.467.000.000				
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (03 người)	329.000.000	329.000.000				
	Kinh phí đặc thù cố định	72.000.000	72.000.000				
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.273.000.000	2.273.000.000	-	-	-	
	Trong đó:						
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	575.000.000	575.000.000				nguồn 18
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	105.000.000	105.000.000				nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.593.000.000	1.593.000.000				nguồn 12 Phụ biểu 2
II	Chi Sự nghiệp Kinh tế khác (Loại 280 - Khoản 332)	18.275.000.000	15.200.000.000	-	3.075.000.000	-	
	Số người làm việc trong đơn vị SNG công lập được phân bổ	15			15		
	Lao động HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP	1			1		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.183.000.000	-	-	2.183.000.000	-	
	Trong đó:						
+	Chi quỹ lương (15 biên chế)	1.764.000.000	-	-	1.764.000.000	-	nguồn 13
	Quỹ lương (LCS 1.490.000 đồng)	1.123.000.000			1.123.000.000		
	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	641.000.000			641.000.000		
+	Chi thường xuyên	419.000.000	-	-	419.000.000	-	nguồn 13
	Chi hoạt động thường xuyên	336.000.000			336.000.000		
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (01 người)	83.000.000			83.000.000		

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ				Ghi chú
			Khối Văn phòng Sở MS QHNS: 1031424	VP. Đăng ký đất đai MS QHNS: 1029424	TT. Phát triển Quỹ đất MS QHNS: 1029320	TT. Quan trắc TN-MT MS QHNS: 1093489	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	16.092.000.000	15.200.000.000	-	892.000.000	-	
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	15.200.000.000	15.200.000.000				nguồn 12 Phụ biểu 3
+	Kinh phí tổ chức đấu giá QSDĐ	750.000.000			750.000.000		nguồn 12
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	142.000.000			142.000.000		nguồn 18
III	Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)	16.445.000.000	5.690.000.000	-	-	10.755.000.000	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường Loại 250 - Khoản 251	10.755.000.000	-	-	-	10.755.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	10.755.000.000	-	-	-	10.755.000.000	nguồn 12
+	Kinh phí đặt hàng thực hiện nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh	3.200.000.000				3.200.000.000	
+	Mua sắm thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	4.155.000.000				4.155.000.000	
	Nhiệm vụ mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành các trạm quan trắc tự động năm 2024	3.264.554.000				3.264.554.000	chuyển tiếp
	Nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa các thiết bị cho các trạm nước mặt và không khí tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu bổ sung năm 2025	890.446.000				890.446.000	
+	Kinh phí Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu	3.400.000.000				3.400.000.000	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường Loại 250 - Khoản 278	5.690.000.000	5.690.000.000	-	-	-	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	-					
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.690.000.000	5.690.000.000	-	-	-	
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	5.690.000.000	5.690.000.000				nguồn 12 Phụ biểu 4
B.2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO	5.000.000	5.000.000	-	-		MDP: 100
I	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	5.000.000	5.000.000	-	-		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.000.000	5.000.000	-	-		
+	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5.000.000	5.000.000	-	-	-	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	5.000.000	5.000.000	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.	5.000.000	5.000.000				nguồn 12

* Ghi chú:

- Trong tổng chi ngân sách trên bao gồm mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ (Quỹ thi đua khen thưởng được trích lập từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý hành chính và bộ máy đơn vị sự nghiệp).

- Đối với mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình từ nguồn vốn chi thường xuyên thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Các đơn vị sử dụng ngân sách phân khai kinh phí thực hiện khi được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị.

PHỤ BIỂU
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI PHÍ, LỆ PHÍ - NĂM 2025

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ				Ghi chú
			Khối Văn phòng Sở MS QHNS: 1031424	VP. Đăng ký đất đai MS QHNS: 1029424	TT. Phát triển Quỹ đất MS QHNS: 1029320	TT. Quan trắc TN-MT MS QHNS: 1093489	
I	Tổng số thu phí, lệ phí	55.910.000.000	5.310.000.000	50.600.000.000	-	-	
a	Thu phí	51.830.000.000	5.130.000.000	46.700.000.000	-	-	
	1. Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	80.000.000	80.000.000	-			
	2. Phí thăm định hoạt động đo đạc bản đồ.	6.000.000	6.000.000	-			
	3. Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	2.000.000	2.000.000	-			
	4. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	4.300.000.000	4.300.000.000	-			
	5. Phí thăm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt (TM 2631)	80.000.000	80.000.000	-			
	6. Phí thăm định báo cáo ĐTM (TM 2634)	120.000.000	120.000.000	-			
	7. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2.000.000	2.000.000	-			
	8. Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)	40.000.000	40.000.000	-			
	9. Phí Thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (TM 2632)	500.000.000	500.000.000	-			
	10. Phí thăm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	42.000.000.000		42.000.000.000			
	11. Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	800.000.000		800.000.000			
	12. Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	3.900.000.000		3.900.000.000			
b	Thu lệ phí	4.080.000.000	180.000.000	3.900.000.000	-	-	
	1. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	180.000.000	180.000.000	-			
	2. Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.900.000.000		3.900.000.000			
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	37.120.000.000	-	37.120.000.000	-	-	
a	Thu phí	37.120.000.000	-	37.120.000.000	-	-	
	1. Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)		-	-			
	2. Phí thăm định hoạt động đo đạc bản đồ.		-	-			
	3. Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.		-	-			
	4. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)		-	-			
	5. Phí thăm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt (TM 2631)		-	-			
	6. Phí thăm định báo cáo ĐTM (TM 2634)		-	-			
	7. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		-	-			
	8. Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)		-	-			

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ				Ghi chú
			Khối Văn phòng Sở MS QHNS: 1031424	VP. Đăng ký đất đai MS QHNS: 1029424	TT. Phát triển Quỹ đất MS QHNS: 1029320	TT. Quan trắc TN-MT MS QHNS: 1093489	
	9. Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (TM 2632)		-	-			
	10. Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	33.600.000.000		33.600.000.000			
	11. Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	400.000.000		400.000.000			
	12. Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	3.120.000.000		3.120.000.000			
b	Thu lệ phí	-	-	-	-	-	
	1. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản		-	-			
	2. Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất			-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước	18.790.000.000	5.310.000.000	13.480.000.000	-	-	
a	Thu phí	14.710.000.000	5.130.000.000	9.580.000.000	-	-	
	1. Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	80.000.000	80.000.000	-			
	2. Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	6.000.000	6.000.000	-			
	3. Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	2.000.000	2.000.000	-			
	4. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	4.300.000.000	4.300.000.000	-			
	5. Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt (TM 2631)	80.000.000	80.000.000	-			
	6. Phí thẩm định báo cáo ĐTM (TM 2634)	120.000.000	120.000.000	-			
	7. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2.000.000	2.000.000	-			
	8. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)	40.000.000	40.000.000	-			
	9. Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (TM 2632)	500.000.000	500.000.000	-			
	10. Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	8.400.000.000		8.400.000.000			
	11. Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	400.000.000		400.000.000			
	12. Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	780.000.000		780.000.000			
b	Thu lệ phí	4.080.000.000	180.000.000	3.900.000.000	-	-	
	1. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	180.000.000	180.000.000	-			
	2. Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.900.000.000		3.900.000.000			

PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - NĂM 2025



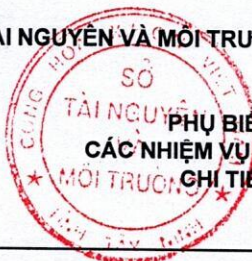
Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	1.593.000.000	
	KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO		
1	KP đối nội đối ngoại.	30.000.000	
2	KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	16.000.000	
3	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	129.000.000	
4	KP Đại hội Đảng bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc	81.000.000	
5	KP phục vụ công tác thu phí - lệ phí	90.000.000	
6	KP hoạt động thanh kiểm tra, xử lý VPHC ngành TNMT	90.000.000	
7	KP Trang phục Thanh tra	26.000.000	
8	KP hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống ISO theo TCVN 9001:2015	10.000.000	
9	KP hỗ trợ soạn thảo XD VBQPPL	20.000.000	
10	KP tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về đất đai	36.000.000	
11	KP trang bị xe ô tô	1.065.000.000	

PHỤ BIỂU
PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ - NĂM 2025
CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ/DỰ ÁN DO SỞ QUẢN LÝ

Đơn vị: đồng

	Nội dung	Kinh phí phân bổ năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	15.200.000.000	-
1	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400.000.000	
2	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	12.000.000.000	
3	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	300.000.000	
4	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	350.000.000	
5	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.000.000.000	
6	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	800.000.000	
7	Dự án Xây dựng bổ sung cơ sở dữ liệu đất đai cho huyện Tân Châu và huyện Tân Biên	300.000.000	
8	Nhiệm vụ: dòng chảy tối thiểu duy trì dòng sông/đoạn sông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	50.000.000	



**PHỤ BIỂU PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG
CÁC NHIỆM VỤ THEO KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG- NĂM 2025
CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ/DỰ ÁN DO SỞ QUẢN LÝ**

Đơn vị: đồng

	Nội dung	Kinh phí phân bổ năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	5.690.000.000	14 nhiệm vụ chính
I.	NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN HÀNG NĂM	1.232.000.000	
1	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	900.000.000	
+	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	60.000.000	
+	Tuyên truyền về nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý chất thải rắn	486.000.000	
+	Tuyên truyền về công tác phân loại rác thải tại nguồn	354.000.000	
2	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	120.000.000	
3	Các nhiệm vụ khác: Kế hoạch lấy mẫu, phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm có trong nước thải phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	50.000.000	
4	Thẩm định các loại hồ sơ môi trường	162.000.000	
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	50.000.000	
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	112.000.000	
II.	NHIỆM VỤ CHUYÊN TIẾP	4.398.000.000	
1	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	1.000.000.000	
2	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	500.000.000	
3	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	430.000.000	
4	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	80.000.000	
5	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025	1.000.000.000	
+	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu môi trường	800.000.000	Dự án, nhiệm vụ thành phần
+	Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và khoáng sản	200.000.000	Dự án, nhiệm vụ thành phần
6	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	800.000.000	
7	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	490.000.000	
8	Mua sắm phần mềm quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	98.000.000	
III.	NHIỆM VỤ MỚI	60.000.000	
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin tư liệu ngành Tài nguyên và Môi trường thuộc Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025	30.000.000	
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu thuộc Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025	30.000.000	